CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 124/TB/ĐLS-HĐQT	*Lam Sơn, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý IV niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .30./07/2026 tại đường dẫn: http://www.lasuco.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN - X. LAM SƠN - T. THANH HÓA

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý IV niên độ tài chính từ 01/07/2025 đến 30/06/2026.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị Trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800463346, Phone=(84 - 237) 8996 667
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.30 16:24:07+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

(NIÊN ĐỘ TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.857.011.707.211**	**1.996.453.547.285**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**12.158.405.668**	**15.832.012.423**
1.	Tiền	111		3.550.429.098	12.350.035.587
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.607.976.570	3.481.976.836
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**105.207.736.315**	**89.736.222.328**
1.	Kinh doanh chứng khoán	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	105.207.736.315	89.736.222.328
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**257.334.449.051**	**304.849.926.089**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	50.104.941.825	23.480.804.682
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	146.739.443.823	200.782.661.391
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	24.328.736.720	42.800.000.000
6.	Các khoản phải thu khác	136	5	63.088.222.819	64.168.016.618
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(26.926.896.136)	(26.381.556.602)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.480.707.784.884**	**1.585.310.700.202**
1.	Hàng tồn kho	141	7	1.490.956.588.980	1.601.683.510.599
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.248.804.096)	(16.372.810.397)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.603.331.293**	**724.686.243**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.237.317.057	610.438.459
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		366.014.236	114.247.784
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.332.060.865.381**	**1.374.020.398.486**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**690.603.108**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4	690.603.108	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**683.522.053.831**	**693.919.126.464**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	647.807.219.435	656.037.353.506
	Nguyên giá	*222*		*2.916.938.963.677*	*2.819.777.894.323*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.269.131.744.242)*	*(2.163.740.540.817)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	10	35.714.834.396	37.881.772.958
	Nguyên giá	*228*		*47.425.838.413*	*47.425.838.413*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.711.004.017)*	*(9.544.065.455)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**304.535.588.838**	**300.946.425.503**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	304.535.588.838	300.946.425.503
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**12**	**306.602.155.680**	**340.905.864.544**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		306.746.610.952	306.746.610.952
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.500.000.000	21.500.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.251.145.800	5.251.145.800
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(106.895.601.072)	(94.746.351.235)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		80.000.000.000	102.154.459.027
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**36.710.463.924**	**38.248.981.975**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	36.710.463.924	38.248.981.975
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.189.072.572.592**	**3.370.473.945.771**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.426.773.029.826**	**1.604.390.555.411**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.400.150.228.453**	**1.577.908.442.292**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	172.958.800.210	150.947.063.814
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	88.793.167.449	81.888.319.868
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	23.984.441.575	34.150.404.633
4.	Phải trả người lao động	314		10.183.719.377	14.567.089.456
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	30.554.680.127	4.840.471.535
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.100.327.857	14.320.174.316
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.009.762.959.386	1.224.228.998.852
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.812.132.472	52.965.919.818
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**26.622.801.373**	**26.482.113.119**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	337		1.000.000.000	1.000.000.000
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.735.000.000	3.735.000.000
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	19.887.801.373	21.747.113.119

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.762.299.542.766**	**1.766.083.390.360**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.762.299.542.766**	**1.766.083.390.360**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.265.920.000	857.416.230.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*900.265.920.000*	*857.416.230.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		191.455.332.801	191.455.332.801
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		609.503.301.471	598.378.787.910
9.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.074.988.494	118.833.039.649
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*10.863.511.031*	*7.587.904.041*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*50.211.477.463*	*111.245.135.608*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	**Nguồn kinh phí**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	22	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.189.072.572.592**	**3.370.473.945.771**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ 01/07 đến 30/06	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI. 1	661.451.665.585	626.294.887.417	2.191.526.103.540	2.194.891.046.989
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		2.475.956.989	-	2.475.956.989	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		658.975.708.596	626.294.887.417	2.189.050.146.551	2.194.891.046.989
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI. 2	628.443.189.337	516.424.696.424	1.997.598.182.399	1.931.036.196.127
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		30.532.519.259	109.870.190.993	191.451.964.152	263.854.850.862
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI. 3	11.926.961.137	2.043.471.557	21.437.636.924	15.317.484.764
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI. 4	27.034.396.733	25.086.287.297	88.722.665.603	66.433.722.557
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.079.236.287	18.377.826.581	75.287.393.413	53.994.307.931
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI. 5	10.640.967.717	8.847.116.801	36.254.570.029	43.576.983.236
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI. 6	2.534.839.478	13.754.003.122	26.177.859.979	37.564.125.760
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		2.249.276.468	64.226.255.330	61.734.505.465	131.597.504.073
11.	**Thu nhập khác**	31	VI. 7	55.000.958	85.190	1.879.417.119	1.138.973.725
12.	**Chi phí khác**	32	VI. 8	973.202.072	127.708.090	4.037.191.039	791.342.724
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(918.201.114)	(127.622.900)	(2.157.773.920)	347.631.001
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		1.331.075.354	64.098.632.430	59.576.731.545	131.945.135.074
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		8.443.500	10.909.362.956	9.365.254.082	20.699.999.466
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		1.322.631.854	53.189.269.474	50.211.477.463	111.245.135.608

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***59.576.731.545***	***131.945.135.074***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	117.111.046.650	109.712.150.657
- Các khoản dự phòng	03	6.570.583.070	(1.473.179.399)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	550.679.163
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.746.653.026)	(11.013.866.543)
- Chi phí lãi vay	06	75.287.393.413	53.994.307.931
- Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***237.799.101.652***	***283.715.226.883***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	71.061.784.712	186.926.055.009
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	110.726.921.619	(579.548.178.950)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31.042.995.505	(24.795.635.045)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	911.639.453	4.155.692.295
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.679.613.113)	(53.536.562.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.289.599.466)	(18.497.031.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.267.773.702)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***359.573.230.362***	***(203.848.207.668)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(111.029.126.117)	(93.849.912.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.346.584.083	1.184.465.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.168.621.968)	(171.305.681.355)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.738.817.008	84.315.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.204.790.943	9.041.347.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(107.907.556.051)***	***(170.614.781.049)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.145.050.912.189	2.268.029.937.658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.357.516.951.655)	(1.876.407.007.194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.873.241.600)	(38.162.706.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(255.339.281.066)***	***353.460.223.514***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(3.673.606.755)**	**(21.002.765.203)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**15.832.012.423**	**36.828.566.477**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.211.149
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.158.405.668**	**15.832.012.423**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle Net Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm quản lý	05 - 08

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu "Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ".

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Khoản 3 - Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. Công ty thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động là 15% trên thu nhập chịu thuế từ chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía (sản phẩm cây trồng và chế biến nông lâm, thủy sản).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	216.519.545	90.667.354
Tiền gửi ngân hàng	3.333.909.553	12.259.368.233
Các khoản tương đương tiền	8.607.976.570	3.481.976.836
Cộng	**12.158.405.668**	**15.832.012.423**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.207.736.315	89.736.222.328
Cộng	**105.207.736.315**	**89.736.222.328**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phương Huy Linh	16.728.870.543	-
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	781.261.497	2.687.215.126
CN Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam tại Hà Nội	5.189.184.000	-
CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM	584.496.000	729.382.500
CÔNG TY MUA BÁN ĐIỆN	106.007.642	2.932.884.839
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.715.122.143	19.818.537.343
Cộng	**50.104.941.825**	**23.480.804.682**

3.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán tại XNNL	118.602.834.700	195.071.362.953
Trả trước cho người bán tại VPCT	28.136.609.123	5.711.298.438
Cộng	**146.739.443.823**	**200.782.661.391**

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	24.328.736.720	42.800.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	*4.730.038.316*	*4.998.680.900*
Công ty CP rượu Việt Nam – Thụy Điển	*8.504.060.306*	*8.504.060.306*
Tiền hỗ trợ phân bón	35.776.213.270	42.899.988.575
Tạm ứng	732.151.778	233.210.077
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.425.603.108	1.896.845.044
Các khoản phải thu khác	11.920.156.041	5.635.231.716
Cộng	**63.088.222.819**	**64.168.016.618**

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Số đầu năm	**(26.381.556.602)**
Dự phòng trích lập trong kỳ	(581.623.934)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	36.284.400
Số cuối năm	**(26.926.896.136)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Hàng đi đường vận chuyển nội bộ	394.537.864	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.782.079.420	28.095.101.387
Công cụ, dụng cụ	3.146.748.885	1.579.744.485
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.518.681.872	9.258.124.848
Thành phẩm	1.418.375.107.576	1.557.646.164.823
Hàng hóa	18.739.433.363	5.104.375.056
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.248.804.096)	(16.372.810.397)
Cộng	**1.480.707.784.884**	**1.585.310.700.202**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

Số đầu năm	610.438.459
Số cuối năm	1.237.317.057

Dài hạn

Số đầu năm	38.248.981.975
Số cuối năm	36.710.463.924

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	540.613.606.048	2.216.042.354.250	47.498.361.620	15.090.182.405	533.390.000	2.819.777.894.323
Tăng trong năm	22.342.058.400	83.420.585.910	1.626.618.472	50.700.000		107.439.962.782
Mua sắm mới		*47.677.215.144*	*1.150.333.086*	*50.700.000*		*48.878.248.230*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*22.342.058.400*	*35.743.370.766*	*476.285.386*			*58.561.714.552*
Tăng khác						
Giảm trong năm	2.764.373.014	7.365.700.014		148.820.400		10.278.893.428
Giảm do thanh lý nhượng bán	*2.764.373.014*	*7.365.700.014*		*148.820.400*		*10.278.893.428*
Giảm khác						
Số cuối năm	**560.191.291.434**	**2.292.097.240.146**	**49.124.980.092**	**14.992.062.005**	**533.390.000**	**2.916.938.963.677**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	329.043.489.864	1.776.401.932.418	42.826.948.488	15.033.854.295	434.315.752	2.163.740.540.817
Tăng trong năm	23.622.739.596	90.227.918.047	1.047.681.457	37.090.948	8.678.040	114.944.108.088
Khấu hao trong năm	*23.622.739.596*	*90.227.918.047*	*1.047.681.457*	*37.090.948*	*8.678.040*	*114.944.108.088*
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL						
Tăng khác						
Giảm trong năm	2.608.347.344	6.795.736.919		148.820.400		9.552.904.663
Giảm do thanh lý, nhượng bán	*2.608.347.344*	*6.795.736.919*		*148.820.400*		*9.552.904.663*
Giảm khác						
Số cuối năm	**350.057.882.116**	**1.859.834.113.546**	**43.874.629.945**	**14.922.124.843**	**442.993.792**	**2.269.131.744.242**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	211.570.116.184	439.640.421.832	4.671.413.132	56.328.110	99.074.248	656.037.353.506
Số cuối năm	**210.133.409.318**	**432.263.126.600**	**5.250.350.147**	**69.937.162**	**90.396.208**	**647.807.219.435**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Tăng trong năm do mua sắm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm khác			
Số cuối năm	**32.195.577.517**	**15.230.260.896**	**47.425.838.413**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.880.826.308	6.663.239.147	9.544.065.455
Tăng trong năm do khấu hao	263.155.950	1.903.782.612	2.166.938.562
Giảm khác			
Số cuối năm	**3.143.982.258**	**8.567.021.759**	**11.711.004.017**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**29.314.751.209**	**8.567.021.749**	**37.881.772.958**
Số cuối năm	**29.051.595.259**	**6.663.239.137**	**35.714.834.396**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.300.925.925	562.000.000
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	16.249.466.603	17.082.021.569
Dự án đầu tư công viên sinh thái tre, luồng Thanh Tam	278.648.669.111	275.463.035.159
Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON	8.048.543.054	7.839.368.775
Dự án khác	287.984.145	-
Cộng	**304.535.588.838**	**300.946.425.503**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	**306.746.610.952**	**306.746.610.952**
Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	*8.300.000.000*	*8.300.000.000*
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	*100.737.621.024*	*100.737.621.024*
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	*13.950.000.000*	*13.950.000.000*
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	*21.396.593.886*	*21.396.593.886*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	*9.862.396.042*	*9.862.396.042*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	*139.000.000.000*	*139.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên kết	**21.500.000.000**	**21.500.000.000**
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	*21.500.000.000*	*21.500.000.000*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**5.251.145.800**	**5.251.145.800**
Tổng Công ty Mía đường I	*2.974.645.800*	*2.974.645.800*
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	*2.276.500.000*	*2.276.500.000*
Đầu tư dài hạn khác	**80.000.000.000**	**102.154.459.027**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(106.895.601.072)**	**(94.746.351.235)**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tại XNNL	124.686.686.536	118.287.229.347
Phải trả tại VPCT	46.722.010.647	31.141.279.444
Phải trả tại các đơn vị	1.550.103.027	1.518.555.023
Cộng	**172.958.800.210**	**150.947.063.814**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	88.793.167.449	81.888.319.868
Cộng	**88.793.167.449**	**81.888.319.868**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	14.597.015.945	13.860.805.167
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.356.810.582	20.289.599.466
Các loại thuế khác	30.615.048	-
Cộng	**23.984.441.575**	**34.150.404.633**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống, sản phẩm rau củ quả, dịch vụ cơ giới nông nghiệp	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ , điện, nước mía, sữa gạo	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Quý IV năm 2025/2026:

	Quý IV
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.331.075.354**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	**(4.661.215.743)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.127.832.931
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	*213.594.002*
Chi phí khấu hao TSCĐ có NG trên 1.6 tỷ đồng	*119.701.842*
Thù lao của Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-
Khoản trích lập dự phòng phải thu	-
Các khoản khác	*794.537.087*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.789.048.674)
Thu nhập tính thuế TNDN	-
Thuế TNDN hiện hành	-
Thuế TNDN năm trước	**8.443.500**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.322.631.854**

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả	30.554.680.127	4.840.471.535
Cộng	**30.554.680.127**	**4.840.471.535**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	1.134.275.200
Kinh phí công đoàn	2.205.174.620	2.363.807.562
Hoàn ứng	1.212.071.090	517.483.845
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.683.082.147	10.304.607.709
Cộng	**12.100.327.857**	**14.320.174.316**

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức khác	1.009.762.959.386	1.222.228.998.852
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	-	2.000.000.000
Cộng	**1.009.762.959.386**	**1.224.228.998.852**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	5.735.000.000	3.735.000.000
Cộng	**5.735.000.000**	**3.735.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Số tiền trả /giảm khác	Số cuối năm
Vay đối tượng khác	3.735.000.000	2.000.000.000	-	5.735.000.000
Cộng	**3.735.000.000**	**2.000.000.000**	-	**5.735.000.000**

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	19.887.801.373	21.747.113.119
Cộng	**19.887.801.373**	**21.747.113.119**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**801.350.510.000**	**191.455.332.801**	**589.325.869.293**	**121.826.986.776**	**1.703.958.698.870**
Lợi nhuận năm trước					-
Lợi nhuận năm nay				111.245.135.608	111.245.135.608
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			9.052.918.617	(9.052.918.617)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(9.052.918.617)	(9.052.918.617)
Chia cổ tức bằng tiền mặt				(40.067.525.501)	(40.067.525.501)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	56.065.720.000			(56.065.720.000)	-
Các khoản khác					
Số dư cuối năm trước	**857.416.230.000**	**191.455.332.801**	**598.378.787.910**	**118.833.039.649**	**1.766.083.390.360**
Số dư đầu năm nay	**857.416.230.000**	**191.455.332.801**	**598.378.787.910**	**118.833.039.649**	**1.766.083.390.360**
Lợi nhuận năm trước					
Lợi nhuận năm nay				50.211.477.463	50.211.477.463
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			11.124.513.561	(11.124.513.561)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(11.124.513.557)	(11.124.513.557)
Chia cổ tức bằng tiền mặt				(42.870.811.500)	(42.870.811.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	42.849.690.000			(42.849.690.000)	-
Các khoản khác					
Số dư cuối năm nay	**900.265.920.000**	**191.455.332.801**	**609.503.301.471**	**61.074.988.494**	**1.762.299.542.766**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	900.265.920.000	857.416.230.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	191.455.332.801	191.455.332.801
Cộng	**1.091.721.252.801**	**1.048.871.562.801**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.026.592	85.741.623
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.026.592	85.741.623
- *Cổ phiếu phổ thông*	*90.026.592*	*85.741.623*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.026.592	85.741.623
- *Cổ phiếu phổ thông*	90.026.592	85.741.623

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2025/2026:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	**661.451.665.585**	**626.294.887.417**
Doanh thu bán hàng hóa	72.560.495.258	135.649.425.712
Doanh thu bán thành phẩm	582.340.507.960	487.214.896.429
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	6.550.662.367	3.430.565.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.475.956.989**	
Doanh thu bán thành phẩm	2.475.956.989	
Doanh thu thuần	**658.975.708.596**	**626.294.887.417**
Doanh thu bán hàng hóa	72.560.495.258	135.649.425.712
Doanh thu bán thành phẩm	579.864.550.971	487.214.896.429
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	6.550.662.367	3.430.565.276

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	73.244.022.377	135.164.114.647
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	551.444.142.970	378.776.596.669
Giá vốn của dịch vụ, hàng bán khác	3.755.023.990	2.483.985.108
Cộng	**628.443.189.337**	**516.424.696.424**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	1.499.799.134	787.110.477
Lãi tiền cho vay	234.284.837	455.555.954
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.780.045	(1.105.462.989)
Lãi đầu tư trái phiếu	1.257.712.502	1.114.685.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.277.500.000	-
Lãi khác	2.645.884.619	791.582.727
Cộng	**11.926.961.137**	**2.043.471.557**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	27.079.236.287	18.377.826.581
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	7.229.373.107
Lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động SXKD	(44.839.554)	354.320.042
Chiết khấu thanh toán	-	(965.586.337)
Chi phí khác	-	90.353.904
Cộng	**27.034.396.733**	**25.086.287.297**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	1.665.979.629	1.577.748.593
Chi phí khấu hao TSCĐ	920.401.922	878.015.847
Chi phí vận chuyển	1.967.538.680	767.729.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.453.896.761	2.719.294.942
Chi phí bằng tiền khác	633.150.725	2.904.327.770
Cộng	**10.640.967.717**	**8.847.116.801**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	713.701	5.957.592.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.285.115.030	3.195.281.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.160.947	530.377.754
Chi phí quản lý bằng tiền khác	238.849.800	4.070.751.087
Cộng	**2.534.839.478**	**13.754.003.122**

7. THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Thu nhập khác	5.000.958	85.190
Cộng	**55.000.958**	**85.190**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	-	29.930.592
Chi phí khác	973.202.072	97.777.498
Cộng	**973.202.072**	**127.708.090**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV - năm 2025/2026	1.322.631.854
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	90.026.592
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	85.741.623
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	4.284.969
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	**90.026.592**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		**30/06/2026**	**01/07/2025**
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	58,23	59,89
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	41,77	40,11
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,74	47,60
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,26	52,40
Khả năng thanh toán		**30/06/2026**	**01/07/2025**
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,24	2,10
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,33	1,28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời từ 01/07/2025 đến 30/06/2026:		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,72	4,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,29	3,70
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,72	4,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,29	3,70
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,87	1,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,57	1,63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	***2,85***	***3,38***

2. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:
Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Giao dịch mua hàng			
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	3.049.595.435	21.769.883.990
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	429.485.550	633.578.400
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	44.354.565.482	44.700.740.000
Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	16.024.183.890	4.125.209.875
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	1.401.991.270	349.446.875
Giao dịch bán hàng			
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	941.780.366	1.030.748.899
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	142.098.818.451	69.488.471.811
Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	6.160.955.352	7.050.689.380
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	232.106.582	317.230.683
Công ty TNHH Thành An - Lam Sơn	Công ty con	54.711.723	51.316.292
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	1.893.589.750	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 01/07/2025 và ngày 30/06/2026, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	1.774.788.280	1.767.303.561
Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	13.510.642.935	22.209.147.335
Phải trả người bán			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	69.284.202.037	112.361.685.000
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	5.873.187.053	5.873.187.053

Phải thu khách hàng			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	781.261.497	2.687.215.126
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	2.045.076.930	-
Người mua trả trước			
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	-	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	4.730.038.316	4.998.680.900
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	6.277.500.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	4.185.975.616	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	24.328.736.720	42.800.000.000

4. Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	267.399.000	369.805.720
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	120.649.000	176.573.566
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	97.884.841	136.165.566
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	11.000.000	31.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	10.000.000	30.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng giám đốc	156.822.400	187.494.883
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	84.618.538	106.193.816
8	Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	82.953.923	101.725.643
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	80.465.477	100.877.566
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	-	93.304.643
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	57.296.885	82.694.628
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	48.010.154	62.534.089
13	Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên Ban Kiểm soát	33.592.740	42.352.643
	Tổng		**1.050.692.959**	**1.520.722.764**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

5. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ

Lợi nhuận sau thuế Quý IV niên độ tài chính 2025/2026 (từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026) đạt 1.322.631.854 đồng, giảm 97,51% so với cùng kỳ niên độ tài chính 2024/2025, do một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/04 đến 30/06		
		Năm nay (đ)	Năm trước (đ)	Tăng giảm (%)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	658.975.708.596	626.294.887.417	5,22
2	Giá vốn hàng bán	628.443.189.337	516.424.696.424	21,69
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.532.519.259	109.870.190.993	(72,21)
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu	4,63 %	17,54 %	(73,59)
5	Doanh thu hoạt động tài chính	11.926.961.137	2.043.471.557	483,66
6	Chi phí tài chính	27.034.396.733	25.086.287.297	7,77
7	Chi phí bán hàng	10.640.967.717	8.847.116.801	20,28
8	Chi phí quản lý	2.534.839.478	13.754.003.122	(81,57)
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.322.631.854	53.189.269.474	(97,51)

Nguyên nhân:

Doanh thu Quý IV năm nay tăng 5,22%, Giá vốn hàng bán tăng 21,69% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 72,21% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính tăng 7,77%, chi phí bán hàng tăng 20,28%, chi phí quản lý giảm 81,57% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu Quý IV năm nay chỉ đạt 4,63%, cùng kỳ năm trước đạt 17,54%, đây là mức tỷ suất thấp nhất trong các Quý gần đây. Do đó, tuy Doanh thu có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng giá bán giảm, giá vốn tăng mạnh dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV niên độ tài chính 2025/2026 (từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026) giảm 97,51% so với cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương